

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2023**

Buôn Ma Thuột, Tháng 01 – 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.907.752.370	407.174.408.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	122.137.490.859	166.282.950.826
111	1. Tiền		112.950.801.286	114.818.527.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.186.689.573	51.464.422.923
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		29.046.000.000	16.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	29.046.000.000	16.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.175.031.612	51.886.647.890
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	37.779.473.827	44.248.708.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.983.513.629	16.702.726.949
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	3.483.021.581	6.013.415.968
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(15.070.977.426)	(15.078.203.426)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	156.052.110.277	168.664.925.731
141	1. Hàng tồn kho		156.992.856.377	176.113.169.441
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(940.746.099)	(7.448.243.710)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.497.119.621	4.339.884.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	1.262.737.032	600.494.228
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.302.636.280	3.255.805.585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	201.725.291	483.584.215
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.141.551.864.838	2.213.621.620.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.073.691.191	6.664.579.282
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	8.491.779.273	9.014.630.864
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	-	99.221.694
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2.418.088.082)	(2.449.273.276)
220	II. Tài sản cố định		1.297.503.026.117	1.422.873.923.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.271.120.445.021	1.376.961.260.284
222	- Nguyên giá		2.336.119.569.789	2.450.264.259.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.064.999.124.768)	(1.073.302.999.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	26.382.581.096	45.912.663.375
228	- Nguyên giá		29.325.271.321	48.834.631.906
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.942.690.225)	(2.921.968.531)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		783.535.182.027	726.726.667.869
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	5.126.146.115	5.131.542.271
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	778.409.035.912	721.595.125.598
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	29.786.064.550	29.908.272.142
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.271.687.501	7.393.895.093
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.514.377.049	22.514.377.049
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.653.900.954	27.448.177.508
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	24.551.685.119	27.448.177.508
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.495.459.617.208	2.620.796.028.934

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 44 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		790.414.611.893	884.568.699.505
310	I. Nợ ngắn hạn		608.032.816.769	625.673.557.648
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	38.232.828.506	27.325.697.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	18.717.479.900	11.952.385.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	96.156.530.665	51.276.538.920
314	4. Phải trả người lao động		82.180.021.531	99.529.813.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	8.620.387.060	4.689.529.116
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	14.310.940.958	6.163.889.423
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	86.539.688.253	73.952.445.279
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	213.054.086.909	285.731.129.769
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.500.000.000	18.016.553.477
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	40.720.852.987	47.035.575.342
330	II. Nợ dài hạn		182.381.795.125	258.895.141.857
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	372.883.226	383.537.033
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	86.190.820.460	75.864.328.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	94.560.098.965	181.389.283.928
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.705.045.005.315	1.736.227.329.429
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	1.705.045.005.315	1.736.227.329.429
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(329.859.397.731)	(289.360.315.085)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.326.297.277	53.046.623.382
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.677.658.855	174.121.242.641
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		163.644.576.146	123.519.189.933
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.033.082.710	50.602.052.708
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		227.900.446.913	240.419.778.491
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.495.459.617.208	2.620.796.028.934

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ IV/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	343.785.413.991	339.519.659.352	968.699.589.321	1.195.892.083.969
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		59.041.474	8.949.775	392.548.129	36.986.763
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	343.726.372.517	339.510.709.577	968.307.041.192	1.195.855.097.206
11	4. Giá vốn hàng bán		243.398.840.518	255.151.424.876	788.852.902.871	928.950.311.250
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	100.327.531.999	84.359.284.701	179.454.138.322	266.904.785.956
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	5.141.051.735	10.673.252.305	17.980.401.136	37.914.068.031
22	7. Chi phí tài chính		5.389.024.565	33.772.520.384	41.954.368.503	96.657.377.804
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.943.786.226	11.318.303.522	26.497.496.411	34.870.623.097
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		24.942.894	33.577.760	86.136.565	151.124.450
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	15.483.478.203	17.320.855.171	49.077.772.736	53.686.632.517
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	22.909.268.723	30.242.707.962	51.670.077.379	59.607.726.816
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.711.755.138	13.730.031.249	54.818.457.405	95.018.241.300
31	12. Thu nhập khác	VI.7	6.567.840.787	4.526.836.058	37.941.519.181	11.424.111.721
32	13. Chi phí khác	VI.8	18.791.159.743	1.290.545.918	20.240.510.639	4.237.277.953
40	14. Lợi nhuận khác		(12.223.318.956)	3.236.290.140	17.701.008.542	7.186.833.768
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.488.436.182	16.966.321.389	72.519.465.947	102.205.075.068
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8.726.404.805	4.115.288.441	19.967.400.944	25.382.643.123
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		40.762.031.377	12.851.032.948	52.552.065.003	76.822.431.945
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		29.962.165.606	4.471.384.635	28.033.082.710	50.602.052.708
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.799.865.771	8.379.648.313	24.518.982.293	26.220.379.237
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		192	29	180	254
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		192	29	180	254

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.519.465.947	101.511.570.246
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	115.192.930.022	100.816.261.629
03	- Các khoản dự phòng		(6.545.908.805)	5.974.897.996
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.205.998.746)	22.002.144.064
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.529.896.570)	(5.887.806.418)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	26.497.496.411	34.870.623.097
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		166.928.088.259	259.287.690.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.750.307.879	17.939.149.865
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.125.709.220	41.559.745.222
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		63.945.923.689	(26.553.621.279)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.234.249.585	2.048.686.219
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.713.485.277)	(36.146.276.199)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(16.030.624.817)	(38.020.193.989)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.191.907.726	18.307.154.896
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		242.432.076.265	238.422.335.350
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(29.883.891.432)	(141.279.975.808)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		23.572.913.314	7.426.563.723
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.046.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		522.851.590	4.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	448.875.551
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	600.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.007.766.414	5.887.806.418
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.826.360.114)	(122.916.730.115)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	476.430.429.877	558.299.176.615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(722.742.458.899)	(664.267.667.926)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.922.166.828)	(9.759.696.214)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(268.234.195.850)	(115.728.187.525)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(39.628.479.698)	(222.582.290)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		166.282.950.826	165.759.096.208
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.516.980.269)	746.436.908
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	122.137.490.859	166.282.950.826

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 44 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 07/10/2022 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;

- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
 - Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**
Không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty trong năm.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam

và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III tại ngày 31/12/2023.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 bao gồm Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các

0175
ÔNG
PH
AO
K L
THU

giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định

được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nêu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do

chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tại thời điểm được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt	14.690.569.556	21.820.179.197
Tiền gửi ngân hàng	98.260.231.731	92.998.348.706
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.186.689.573	51.464.422.923
Cộng	122.137.490.859	166.282.950.826

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	29.046.000.000	29.046.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	29.046.000.000	29.046.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Lập Bắc Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	19.046.000.000	19.046.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	29.046.000.000	29.046.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	3.780.198.700	3.775.704.700
Phải thu các khách hàng khác	33.999.275.127	40.473.003.698
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Corrie Maccoll Europe B.V	-	4.659.927.552
Công ty Cổ phần FURNIWEB Việt Nam	4.517.981.070	3.658.075.065
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	-	3.237.696.000
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	430.158.600	573.439.698
TEODORO GONZALEZ S.A	1.486.410.912	-
UKKO Corporation	-	1.881.484.480
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	760.748.316	-
NC GROUP PTE.CO	2.874.608.352	-
Cty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải Hiền	1.846.800.000	-
Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	1.161.337.980	-
CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	4.843.141.632	-
Các khách hàng khác	6.089.020.465	16.473.313.103
Cộng	37.779.473.827	44.248.708.398

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)</i>	-	-
Trả trước cho người bán khác	11.983.513.629	16.702.726.949
Công ty ATPD Construction	-	-
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Trần Đình Đạt	-	2.633.410.673
Công ty TNHH Cao su T2T	-	2.307.275.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Kiểm toán AFC	137.500.000	
Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	820.000.000	
Công ty CP chứng khoán MB	50.000.000	
Công ty TA THI PHAT	1.545.720.275	
Các đối tượng người bán khác	3.810.460.221	6.142.208.143
Cộng	11.983.513.629	16.702.726.949

5. Phải thu ngắn hạn khác**5a. Ngắn hạn.**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>		<u>Tại ngày 01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.197.477.469	(1.026.820.348)	3.268.515.148	(1.026.820.349)
- Phải thu nhân viên về BHXH	843.773.088	-	1.321.114.631	-
- Lãi dự thu	277.949.071	-	294.539.481	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.348	(1.026.820.348)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
- Các đối tượng phải thu khác	1.048.934.962	-	626.040.687	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	104.167.955	-	18.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	181.376.157	-	2.726.900.820	-
Cộng	3.483.021.581	(1.026.820.348)	6.013.415.968	(1.026.820.349)

5b. Dài hạn.

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>		<u>Tại ngày 01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đặt cọc tiền thuê đất		-	99.221.694	-
Cộng	-	-	99.221.694	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- H Duet Niê		2.794.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2020)	77.973.000	77.973.000
- Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)	144.421.500	144.421.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	3.855.619.420	3.855.619.420
- Y Dhiu kta	282.427	282.427
- Y Ngheo Hwing	1.163.165	1.163.165
- A Eao	785.334	785.334
- Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	3.530.000	3.530.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	18.701.000	23.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	4.410.000	4.410.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
	15.070.977.426	15.078.203.426

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.033.878.467	-	45.131.546.753	-
Công cụ, dụng cụ	5.105.396.710	-	5.505.334.808	-
Chi phí SXKD dở dang	7.762.914.084	-	14.168.500.175	-
Thành phẩm	63.608.416.833	(940.746.099)	111.086.466.783	(7.448.243.710)
Hàng hóa	149.538.698	-	221.320.922	-
Hàng gửi đi bán	49.332.711.585	-	-	-
Cộng	156.992.856.377	(940.746.099)	176.113.169.441	(7.448.243.710)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2023 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2023.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.199.716	50.568.028
Chi phí bảo hiểm	14.601.744	266.774.399
Chi phí sửa chữa, thay thế	58.149.515	58.149.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	-	225.002.286
	<u>1.135.786.057</u>	
Cộng	<u>1.262.737.032</u>	<u>600.494.228</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	900.293.666	5.361.224.519
Chi phí sửa chữa	7.970.722.024	5.176.068.897
Chi phí thực hiện dự án FSC	1.330.254.608	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	863.930.477	5.096.986.302
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	2.832.180.451	2.833.466.356
Chi phí khác chờ phân bổ	10.654.303.893	8.980.431.434
	<u>24.551.685.119</u>	<u>27.448.177.508</u>
Cộng	<u>24.551.685.119</u>	<u>27.448.177.508</u>

9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>		<u>Tại ngày 01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Các khoản cho vay dài hạn	8.491.779.273	(2.418.088.082)	9.014.630.864	(2.449.273.276)
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.874.916.189	(2.024.166.452)	3.132.695.457	(2.055.351.646)
- Nông trường cao su Phú Xuân	363.218.088	(362.411.411)	363.218.088	(362.411.411)
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	31.510.219	(31.510.219)	31.510.219	(31.510.219)
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.222.134.777	-	5.487.207.100	-
	<u>8.491.779.273</u>	<u>(2.418.088.082)</u>	<u>9.014.630.864</u>	<u>(2.449.273.276)</u>
Cộng	<u>8.491.779.273</u>	<u>(2.418.088.082)</u>	<u>9.014.630.864</u>	<u>(2.449.273.276)</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	465.939.636.598	330.592.132.184	99.378.737.622	3.517.958.547	1.550.147.918.919	687.875.636	2.450.264.259.505
Tăng trong kỳ	15.682.179.242	3.280.910.591	5.775.036.113	163.796.296	90.232.926.796	-	115.134.849.039
Giảm trong kỳ	(2.100.029.185)	(213.902.257)	(1.474.595.143)	-	(52.227.476.423)	-	(56.016.003.008)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(21.881.086.453)	(9.263.386.977)	(4.460.745.578)	(24.537.823)	(136.154.778.916)	-	(171.784.535.747)
Số cuối kỳ	457.640.700.202	324.395.753.541	97.739.433.014	3.657.217.020	1.451.998.590.376	687.875.636	2.336.119.569.789
Khấu hao							
Số đầu kỳ	277.282.129.560	280.844.642.038	65.480.902.380	3.000.735.479	446.499.078.694	195.511.071	1.073.302.999.221
Khấu hao trong kỳ	20.254.346.266	13.228.456.008	6.847.765.734	159.591.919	74.567.714.802	57.597.360	115.115.472.089
Giảm trong kỳ	(2.100.029.185)	(213.902.259)	(616.595.143)	-	(46.921.060.996)	-	(49.851.587.583)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(13.060.648.747)	(7.723.465.570)	(3.467.027.471)	(5.799.849)	(47.854.397.048)	-	(72.111.338.685)
Số cuối kỳ	282.375.797.894	286.135.730.217	66.788.625.226	3.154.527.549	426.291.335.452	253.108.431	1.064.999.124.768
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	188.657.507.038	49.747.490.146	33.897.835.242	517.223.068	1.103.648.840.225	492.364.565	1.376.961.260.284
Số cuối kỳ	175.264.902.308	38.260.023.325	30.950.807.788	502.689.471	1.025.707.254.924	434.767.205	1.271.120.445.021

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023 (xem tại thuyết minh số. V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮC

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (*)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	8.249.907.507	-	-	40.284.724.399	300.000.000	48.834.631.906
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(19.444.030.961)	-	(19.509.360.585)
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.850.194.494	-	-	21.864.076.071	600.000.000	29.325.271.321
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.464.742.726	-	-	287.225.805	170.000.000	2.921.968.531
Khấu hao trong kỳ	5.326.903	-	-	12.131.030	60.000.000	77.457.933
Giảm trong năm	-	-	-	(56.736.239)	-	(56.736.239)
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.470.069.629	-	-	242.620.596	230.000.000	2.942.690.225
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	5.785.164.781	-	-	39.997.498.594	130.000.000	45.912.663.375
Số cuối kỳ	8.380.124.865	-	-	21.621.455.475	370.000.000	26.382.581.096

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(**) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tại Công ty mẹ	672.794.206.444	616.243.863.220
Nông trường Phú Xuân	252.461.852.016	237.428.099.754
Vườn cây cao su trồng năm 2015		5.551.706.590
Vườn cây cao su trồng năm 2016	101.186.133.340	104.045.523.068
Vườn cây cao su trồng năm 2017	64.990.679.559	56.164.426.087
Vườn cây cao su trồng năm 2018	47.214.226.598	40.363.701.479
Vườn cây cao su trồng năm 2019	24.736.727.322	20.434.607.075
Vườn cây cao su trồng năm 2020	7.768.776.989	6.219.393.338
Vườn cây cao su trồng năm 2021	6.404.113.331	4.648.742.117
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC	161.194.877	
Nông trường Cukpô	264.826.737.703	252.575.970.653
Vườn cây cao su trồng năm 2015	17.785.543.423	37.761.392.818
Vườn cây cao su trồng năm 2016	96.191.656.227	86.767.883.376
Vườn cây cao su trồng năm 2017	59.143.762.073	51.518.132.208
Vườn cây cao su trồng năm 2018	41.927.759.516	35.688.789.135
Vườn cây cao su trồng năm 2019	35.237.792.222	29.470.093.529
Vườn cây cao su trồng năm 2020	14.540.224.242	11.369.679.587
Nông trường 19/8	8.812.664.800	13.611.828.689
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2016	-	4.799.163.889
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8.812.664.800	8.812.664.800
Nông trường Cuôđăng	82.478.100.665	61.744.198.195
Vườn cây cao su trồng năm 2017	15.156.973.383	12.732.665.135
Vườn cây cao su trồng năm 2020	31.234.963.500	23.620.988.803
Vườn cây cao su trồng năm 2021	36.086.163.782	25.390.544.257
Nông trường Cư Mgar	34.583.135.222	26.585.366.377
Vườn cây cao su trồng năm 2018	7.980.843.622	7.014.484.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	2.999.299.023	2.473.025.669
Vườn cây cao su trồng năm 2020	13.109.560.069	10.677.892.410
Vườn cây cao su trồng năm 2022	10.430.325.308	6.356.856.545
Trồng cây đại rừng năm 2022	63.107.200	63.107.200
Nông trường Cư Bao	24.724.020.871	18.103.563.492
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	510.437.513	416.497.543
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	23.913.309.797	17.420.499.928
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)	300.273.561	266.566.021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	4.907.695.167	6.194.836.060
Văn phòng Công ty	4.907.695.167	6.194.836.060

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	41.943.024.160	41.315.981.051
Vườn cao su trồng mới 2022	3.696.144.608	2.273.750.908
Vườn cao su trồng mới 2021	3.879.151.837	2.927.297.971
Vườn cao su trồng mới 2020	5.541.408.521	4.598.366.749
Vườn cao su trồng mới 2019	6.289.270.183	5.358.978.657
Vườn cao su trồng mới 2018	6.574.089.388	5.738.822.627
Vườn cao su trồng mới 2017	7.287.423.675	6.496.601.665
Vườn cao su trồng mới 2016	8.403.810.145	7.464.478.790
Vườn cao su trồng mới 2015		6.169.414.094
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	118.480.348	135.024.135
	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	46.950.942.762	34.676.483.549
Vườn cao su	11.177.632.204	10.006.593.592
Vườn sầu riêng	35.040.982.055	24.301.546.129
Vườn nhân cao su	115.403.376	-
Vườn rừng	44.106.961	-
Đầu tư khác	572.818.166	368.343.828
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	16.720.862.546	29.358.797.778
Chi phí cao su KTCB năm 2010	-	4.409.281.154
Chi phí cao su KTCB năm 2011	-	20.198.555.191
Chi phí cao su KTCB năm 2013	-	3.203.477.146
Chi phí cao su KTCB năm 2023	36.267.702	
Nhà máy chế biến	12.462.030.332	-
Đường lô và đường giao thông	4.222.564.512	1.547.484.287
Cộng	778.409.035.912	721.595.125.598

(*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng mới năm 2015, 2016 của Công ty mẹ có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 31/12/2023, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2023 là: 610.049.027.160 VNĐ (xem thuyết minh số V.18).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn.

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vườn Chuối	900.716.451	3.308.634.131
Vườn Dứa	4.225.429.664	473.689.596
Vườn Chồi dứa	-	1.349.218.544
Cộng	5.126.146.115	5.131.542.271

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Giá trị đầu tư	Giá gốc	Giá trị đầu tư	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên kết		7.271.687.501	7.965.447.149	7.393.895.094	7.965.447.149
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Kỹ thuật cao su 36,00%	7.271.687.501	7.863.774.893	7.393.895.094	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)	Chế biến gỗ 45,13%	-	101.672.256	-	101.672.256
Đầu tư vào đơn vị khác		22.514.377.049	19.514.377.049	22.514.377.048	20.114.377.049
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Kinh doanh cao su 12,50%	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Tín dụng	10.939.077.297	7.939.077.297	10.939.077.296	8.539.077.297
Cộng		29.786.064.550	27.479.824.198	29.908.272.142	28.079.824.198

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	10.304.267.569	1.741.752.377
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	826.885.107	1.741.752.377
Công ty TNHH Cao su DakLak - Moldolkiri	9.477.382.462	-
Phải trả các người bán khác	27.928.560.937	25.583.944.831
- Nguyễn Văn Hoàn	-	4.226.635.655
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	1.152.789.616	2.642.760.000
- Công ty TNHH SX TM DV 999	9.485.710.487	1.118.542.287
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	-	404.546.786
- Võ Thị Tám	1.785.852.650	-
- Nguyễn Văn Chức	1.774.638.400	-
- Trịnh Văn Chiến	1.623.785.070	-
- Nguyễn Văn Huy	1.052.212.850	-
- Công ty Cổ phần IAPACCO	1.397.063.200	-
- Công ty TNHH Cao su T2T	1.193.640.000	-
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.021.110.400	-
- Cao su 1995 buôn Easang	1.306.233.800	-
- Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD	-	-
- Các đối tượng người bán khác	4.135.524.464	17.191.460.103
Cộng	38.232.828.506	27.325.697.208

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	18.717.479.900	11.952.385.448
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
AMS AMEROPA MARKETING AND SALES AG	3.496.472.281	-
Dương Đức Cường	2.182.500.000	-
Các khách hàng khác	3.038.507.619	1.952.385.448
Cộng	<u>18.717.479.900</u>	<u>11.952.385.448</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.**

	Tại ngày 01/01/2023			Tại ngày 31/12/2023			
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.789.696.455	10.363.940.679	7.997.908.344	-	-	6.155.728.790
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	9.017.387.931	9.017.387.931	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	470.622.074	8.776.661.902	22.115.657.801	16.030.624.817	(1.861.911.392)	184.428.163	12.713.589.645
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.004.232.995	8.422.326.822	8.485.664.240	(179.549.687)	4.334.987	987.573.801
Thuế tài nguyên	-	3.562.731	61.059.984	60.482.610	-	-	4.140.105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.962.141	37.064.955.582	62.931.069.902	23.737.884.239	-	-	76.258.141.245
Các loại thuế khác	0	3.935.264	1.462.633.579	1.430.832.264	-	12.962.141	35.736.579
Phí và lệ phí	-	633.493.990	35.388.484	667.261.976	-	-	1.620.498
Cộng	483.584.215	51.276.538.920	114.409.465.183	67.428.046.421	(2.041.461.079)	201.725.291	96.156.530.665

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
- Chi phí quản lý trồng xen	1.340.217.998	1.322.424.306
- Trích trước chi phí lãi vay	4.695.862.139	911.851.005
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	-	337.500.000
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	-	44.030.347
- Chi phí phải trả khác	2.584.306.923	2.073.723.458
Cộng	<u>8.620.387.060</u>	<u>4.689.529.116</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện.**19a. Ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Doanh thu cho thuê đất	14.310.940.958	6.163.889.423
Cộng	<u>14.310.940.958</u>	<u>6.163.889.423</u>

19b. Dài hạn

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Doanh thu cho thuê đất	372.883.226	383.537.033
Cộng	<u>372.883.226</u>	<u>383.537.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Phải trả ngắn hạn khác.****20a. Ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	86.539.688.253	73.952.445.279
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	606.717.242	3.201.769.152
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	17.600.000.000	11.436.113.583
Trợ cấp thôi việc	728.667.707	1.911.894.607
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	536.231.973
Các khoản phải trả khác	18.157.899.847	7.420.032.508
Cộng	86.539.688.253	73.952.445.279

20b. Dài hạn

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty CP Tâm An Đắk Lắk	9.757.500.000	-
- Lưu Thanh Điệp	1.178.520.000	-
- Các đối tượng khác	10.319.508.588	10.929.036.550
Cộng	86.190.820.460	75.864.328.422

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	213.054.086.909	213.054.086.909	204.783.830.675	204.783.830.675
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (i)	77.945.841.502	77.945.841.502	76.641.050.058	76.641.050.058
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	59.943.741.446	59.943.741.446	79.915.054.051	79.915.054.051
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (iii)	17.936.111.577	17.936.111.577	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v)	15.967.667.845	15.967.667.845	9.996.134.000	9.996.134.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (vi)	4.844.700.000	4.844.700.000	7.998.073.333	7.998.073.333
Ngân hàng liên doanh Việt Lào (vii)	21.416.024.539	21.416.024.539	15.033.519.233	15.033.519.233
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	80.947.299.094	80.947.299.094
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	-	-	31.495.299.094	31.495.299.094
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	49.452.000.000	49.452.000.000
Cộng	213.054.086.909	213.054.086.909	285.731.129.769	285.731.129.769

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 21.38.0057/2021-HDCVHM/NHCT502- DAKRUCO ngày 24 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đâng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD, ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cam có là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cam có số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21b. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (i)	94.560.098.965	-	230.841.283.928	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	-	-	85.486.953.425	85.486.953.425
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii)	80.648.943.635	80.648.943.635	49.452.000.000	49.452.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (iv)	13.911.155.330	13.911.155.330	86.656.175.173	86.656.175.173
Cộng	94.560.098.965		230.841.283.928	
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	49.452.000.000	49.452.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.560.098.965		230.841.283.928	
				181.389.283.928

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn cụ thể là:
+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.01.230114/SBBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.02.230114/SBBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.
+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.0319

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

0908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.

+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Chi nhánh Nhà máy chi thun) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

- Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mục tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi xuất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015 (Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH Cao su Đăklăk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.475.944.547	45.970.534.733
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.244.908.440	1.065.040.609
Cộng	<u>40.720.852.987</u>	<u>47.035.575.342</u>

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	1.558.000.000.000	(173.734.406.140)	26.955.587.263	170.821.029.119	288.213.537.109	1.870.255.747.350
Tăng trong kỳ	-	-	26.091.036.119	49.908.547.887	26.220.379.236	102.219.963.242
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.780.000.000)	(9.780.000.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(29.683.045)	(29.683.045)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	(46.608.334.363)	(3.246.667.743)	(49.855.002.106)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(115.625.908.945)	-	-	(60.957.787.067)	(176.583.696.011)
Số dư tại 31/12/2022	1.558.000.000.000	(289.360.315.084)	53.046.623.382	174.121.242.643	240.419.778.491	1.736.227.329.430
Số dư tại 01/01/2023	1.558.000.000.000	(289.360.315.084)	53.046.623.382	174.121.242.643	240.419.778.491	1.736.227.329.430
Tăng trong kỳ	-	-	4.279.673.895	28.033.082.710	24.752.645.371	57.065.401.976
Giảm trong năm	-	-	-	(10.476.666.498)	(238.384.667)	(238.384.667)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(1.217.057.249)	(11.693.723.747)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(40.499.082.647)	-	-	(35.816.535.032)	(76.315.617.679)
Số dư tại 31/12/2023	1.558.000.000.000	(329.859.397.731)	57.326.297.277	191.677.658.855	227.900.446.913	1.705.045.005.314

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
Cộng	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>1.558.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

d. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Doanh thu bán mủ cao su	283.637.161.111	276.427.186.332
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	4.852.728.015	6.707.303.011
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	23.505.800.477	36.681.059.740
Doanh thu bán chuối, mít, dứa, điều, sầu riêng	10.356.261.662	9.150.978.928
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	21.133.421.835	10.553.131.341
Doanh thu hoạt động khác	300.040.891	
Cộng	343.785.413.991	339.519.659.352

2. Giá vốn hàng bán.

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Giá vốn bán mủ cao su	203.860.602.427	207.319.808.802
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.147.904.670	7.766.680.396
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	27.368.509.520	31.457.337.442
Giá vốn bán chuối, chanh dây, điều	3.332.759.640	8.607.598.236
Giá vốn hoạt động khác	2.897.926.381	
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	243.607.702.638	255.151.424.876

3. Doanh thu tài chính

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.306.127.263	2.133.643.790
Lãi chênh lệch tỷ giá	557.495.794	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.010.602.787	8.000.214.383
Lãi đầu tư cao su liên kết	-	164.394.132
Doanh thu hoạt động tài chính khác	251.193.791	
Cộng	5.125.419.635	10.673.252.305

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Chi phí lãi vay	2.943.786.226	11.318.303.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.420.026.281	21.007.361.393
Chi phí tài chính khác	1.024.798.356	1.446.855.468
Cộng	5.388.610.863	33.772.520.384

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2.860.554.607	1.683.877.915
Chi phí nhân viên bán hàng	1.125.683.915	1.296.654.255
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12.570.000	108.539.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.700.775.847	10.599.855.985
Chi phí khác bằng tiền	3.783.893.834	3.631.927.047
Cộng	15.483.478.203	17.320.855.171

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Chi phí nhân viên quản lý	15.553.020.717	26.065.946.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.379.294.337	396.777.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.758.644	503.039.128
Dự phòng phải thu khó đòi	-	4.433.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.640.709	1.502.642.316
Chi phí bằng tiền khác	2.861.554.316	1.769.868.991
Cộng	22.908.268.723	30.242.707.962

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.137.632.742	2.808.635.010
Thu tiền cho thuê mặt bằng	343.861.055	754.116.399
Thu nhập khác	2.109.346.990	964.084.649
Cộng	6.590.840.787	4.526.836.058

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.215.212.786	939.551.471
Các khoản phạt và truy thu thuế	13.965.909.651	1.557.330
Chi phí khác	2.656.692.306	349.437.117
Cộng	18.837.814.743	1.290.545.918

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	476.430.429.877	558.299.176.615
Cộng	476.430.429.877	558.299.176.615

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	722.742.458.899	664.267.667.926
Cộng	722.742.458.899	664.267.667.926

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Bảng kết quả hoạt động kinh doanh**

Bảng cân đối kế toán và Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty có điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII (Kiểm toán BCTC năm 2022). Do đó, các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 chuyển qua ngày 01/01/2023 được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 01/01/2023 (trước điều chỉnh)		Số liệu 01/01/2023 (sau điều chỉnh)		Chênh lệch (Sau điều chỉnh)	
	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền
TÀI SẢN DÀI HẠN		200	2.212.928.115.638	200	2.213.621.620.460	693.504.822
Các khoản phải thu dài hạn		210	6.283.396.341	210	6.664.579.282	381.182.941
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	(2.830.456.217)	219	(2.449.273.276)	381.182.941
Tài sản cố định		220	1.420.865.435.753	220	1.422.873.923.659	2.008.487.906
Tài sản cố định hữu hình		221	1.374.952.772.378	221	1.376.961.260.284	2.008.487.906
- Nguyên giá		222	2.447.852.662.741	222	2.450.264.259.505	2.411.596.764
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.072.899.890.363)	223	(1.073.302.999.221)	(403.108.858)
Tài sản dài hạn khác		260	29.144.343.533	260	27.448.177.508	(1.696.166.025)
Chi phí trả trước dài hạn		261	29.144.343.533	261	27.448.177.508	(1.696.166.025)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	2.620.102.524.112	270	2.620.796.028.934	693.504.822
NỢ PHẢI TRẢ		300	884.702.399.505	300	884.568.699.505	(133.700.000)
Nợ ngắn hạn		310	625.807.257.648	310	625.673.557.648	(133.700.000)
Phải trả người lao động		314	117.546.367.143	314	99.529.813.666	(18.016.553.477)
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	321	18.016.553.477	18.016.553.477
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	47.169.275.342	322	47.035.575.342	(133.700.000)
VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.735.400.124.667	400	1.736.227.329.429	827.204.822
Vốn chủ sở hữu		410	1.735.400.124.607	410	1.736.227.329.429	827.204.822
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	173.294.037.819	421	174.121.242.641	827.204.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	123.385.489.933	421a	123.519.189.933	133.700.000
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	49.908.547.886	421b	50.602.052.708	693.504.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	2.620.102.524.112	440	2.620.796.028.934	693.504.822

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước (năm 2022) được điều chỉnh lại như sau:

Kế quả hoạt động kinh doanh	Số liệu kỳ trước (trước điều chỉnh)		Số liệu kỳ trước (sau điều chỉnh)		Chênh lệch (Sau điều chỉnh)
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.195.892.083.969	01	1.195.892.083.969	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	36.986.763	02	36.986.763	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.195.855.097.206	10	1.195.855.097.206	-
Giá vốn hàng bán	11	929.262.633.131	11	928.950.311.250	(312.321.881)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	266.592.464.075	20	266.904.785.956	312.321.881
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37.914.068.031	21	37.914.068.031	-
Chi phí tài chính	22	97.038.560.745	22	96.657.377.804	(381.182.941)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	34.870.623.097	23	34.870.623.097	-
Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	151.124.450	24	151.124.450	-
Chi phí bán hàng	25	53.686.632.517	25	53.686.632.517	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	59.607.726.816	26	59.607.726.816	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	94.324.736.478	30	95.018.241.300	693.504.822
Thu nhập khác	31	11.424.111.721	31	11.424.111.721	-
Chi phí khác	32	4.237.277.953	32	4.237.277.953	-
Lợi nhuận khác	40	7.186.833.768	40	7.186.833.768	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	101.511.570.246	50	102.205.075.068	693.504.822
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.382.643.123	51	25.382.643.123	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	76.128.927.123	60	76.822.431.945	693.504.822
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	49.908.547.886	61	50.602.052.708	693.504.822
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26.220.379.237	62	26.220.379.237	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	250	70	254	4
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	250	71	254	4

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG

Tổng Giám đốc

**BÙI QUANG NINH**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023, kết thúc ngày 31/12/2023

